

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

Chương: 422

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày /8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán còn lại được sử dụng	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ TOÁN CHI	799.005.298.586	799.005.298.586	799.005.298.586
I	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	761.080.448.586	761.080.448.586	761.080.448.586
1	Chi quản lý hành chính	11.959.283.143	11.959.283.143	11.959.283.143
2	Kinh phí sự nghiệp	749.121.165.443	749.121.165.443	749.121.165.443
II	Chi từ nguồn thu	37.924.850.000	37.924.850.000	37.924.850.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	37.924.850.000	37.924.850.000	37.924.850.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-
	Trong đó:			
1)	<u>Trường THPT Bình Sơn</u>	<u>13.127.668.940</u>	<u>13.127.668.940</u>	<u>13.127.668.940</u>
	Mã DV có QHNS :1082617			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.449.000.000	1.449.000.000	1.449.000.000
	Thu học phí	1.449.000.000	1.449.000.000	1.449.000.000
II	Dự toán chi	13.127.668.940	13.127.668.940	13.127.668.940
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	11.678.668.940	11.678.668.940	11.678.668.940
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.545.746.353	11.545.746.353	11.545.746.353
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	9.977.985.071	9.977.985.071	9.977.985.071
	- Chi hoạt động	1.567.761.282	1.567.761.282	1.567.761.282
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	132.922.587	132.922.587	132.922.587
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	40.640.000	40.640.000	40.640.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	41.025.000	41.025.000	41.025.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	51.257.587	51.257.587	51.257.587
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.449.000.000	1.449.000.000	1.449.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.449.000.000	1.449.000.000	1.449.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.449.000.000	1.449.000.000	1.449.000.000
2)	<u>Trường THCS và THPT Vạn Tường</u>	<u>12.748.950.801</u>	<u>12.748.950.801</u>	<u>12.748.950.801</u>
	Mã DV có QHNS :1082616			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	873.000.000	873.000.000	873.000.000
	Thu học phí	873.000.000	873.000.000	873.000.000
II	Dự toán chi	12.748.950.801	12.748.950.801	12.748.950.801
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	11.875.950.801	11.875.950.801	11.875.950.801
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.783.193.301	11.783.193.301	11.783.193.301
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	11.164.219.375	11.164.219.375	11.164.219.375
	- Chi hoạt động	618.973.926	618.973.926	618.973.926
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	92.757.500	92.757.500	92.757.500

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	55.920.000	55.920.000	55.920.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	36.837.500	36.837.500	36.837.500
2	Kinh phí từ nguồn thu	873.000.000	873.000.000	873.000.000
	Nguồn thu được để lại	873.000.000	873.000.000	873.000.000
	Kinh phí thường xuyên	873.000.000	873.000.000	873.000.000
3)	Trường THPT Trần Kỳ Phong	14.064.520.310	14.064.520.310	14.064.520.310
	Mã DV có QHNS :1082614			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	826.000.000	826.000.000	826.000.000
	Thu học phí	826.000.000	826.000.000	826.000.000
II	Dự toán chi	14.064.520.310	14.064.520.310	14.064.520.310
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	13.238.520.310	13.238.520.310	13.238.520.310
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.853.667.810	12.853.667.810	12.853.667.810
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	11.386.240.750	11.386.240.750	11.386.240.750
	- Chi hoạt động	1.467.427.060	1.467.427.060	1.467.427.060
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	384.852.500	384.852.500	384.852.500
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	75.640.000	75.640.000	75.640.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	129.212.500	129.212.500	129.212.500
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	180.000.000	180.000.000	180.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	826.000.000	826.000.000	826.000.000
	Nguồn thu được để lại	826.000.000	826.000.000	826.000.000
	Kinh phí thường xuyên	826.000.000	826.000.000	826.000.000
4)	Trường THPT Lê Quý Đôn	12.295.904.766	12.295.904.766	12.295.904.766
	Mã DV có QHNS:1081533			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.303.000.000	1.303.000.000	1.303.000.000
	Thu học phí	1.303.000.000	1.303.000.000	1.303.000.000
II	Dự toán chi	12.295.904.766	12.295.904.766	12.295.904.766
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	10.992.904.766	10.992.904.766	10.992.904.766
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.672.529.766	10.672.529.766	10.672.529.766
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	9.234.274.364	9.234.274.364	9.234.274.364
	- Chi hoạt động	1.438.255.402	1.438.255.402	1.438.255.402
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	320.375.000	320.375.000	320.375.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	52.000.000	52.000.000	52.000.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	50.000.000	50.000.000	50.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	18.375.000	18.375.000	18.375.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	200.000.000	200.000.000	200.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.303.000.000	1.303.000.000	1.303.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.303.000.000	1.303.000.000	1.303.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.303.000.000	1.303.000.000	1.303.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5)	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	15.361.902.953	15.361.902.953	15.361.902.953
	Mã ĐV có QHNS :1082372			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.787.000.000	1.787.000.000	1.787.000.000
	Thu học phí	1.787.000.000	1.787.000.000	1.787.000.000
II	Dự toán chi	15.361.902.953	15.361.902.953	15.361.902.953
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	13.574.902.953	13.574.902.953	13.574.902.953
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.542.627.953	13.542.627.953	13.542.627.953
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	11.514.687.430	11.514.687.430	11.514.687.430
	- Chi hoạt động	2.027.940.523	2.027.940.523	2.027.940.523
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.275.000	32.275.000	32.275.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	32.275.000	32.275.000	32.275.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.787.000.000	1.787.000.000	1.787.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.787.000.000	1.787.000.000	1.787.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.787.000.000	1.787.000.000	1.787.000.000
6)	Trường THPT Ba Gia	11.896.143.515	11.896.143.515	11.896.143.515
	Mã ĐV có QHNS :1082371			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	861.000.000	861.000.000	861.000.000
	Thu học phí	861.000.000	861.000.000	861.000.000
II	Dự toán chi	11.896.143.515	11.896.143.515	11.896.143.515
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	11.035.143.515	11.035.143.515	11.035.143.515
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.957.802.139	10.957.802.139	10.957.802.139
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	9.224.264.920	9.224.264.920	9.224.264.920
	- Chi hoạt động	1.733.537.219	1.733.537.219	1.733.537.219
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.341.376	77.341.376	77.341.376
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.280.000	1.280.000	1.280.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	32.235.000	32.235.000	32.235.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	43.826.376	43.826.376	43.826.376
2	Kinh phí từ nguồn thu	861.000.000	861.000.000	861.000.000
	Nguồn thu được để lại	861.000.000	861.000.000	861.000.000
	Kinh phí thường xuyên	861.000.000	861.000.000	861.000.000
7)	Trường THPT Sơn Mỹ	10.662.099.966	10.662.099.966	10.662.099.966
	Mã ĐV có QHNS :1082370			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	782.000.000	782.000.000	782.000.000
	Thu học phí	782.000.000	782.000.000	782.000.000
II	Dự toán chi	10.662.099.966	10.662.099.966	10.662.099.966
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	9.880.099.966	9.880.099.966	9.880.099.966
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.696.962.466	9.696.962.466	9.696.962.466
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	8.032.165.315	8.032.165.315	8.032.165.315
	- Chi hoạt động	1.664.797.151	1.664.797.151	1.664.797.151
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	183.137.500	183.137.500	183.137.500
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	33.137.500	33.137.500	33.137.500

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	150.000.000	150.000.000	150.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	782.000.000	782.000.000	782.000.000
	Nguồn thu được để lại	782.000.000	782.000.000	782.000.000
	Kinh phí thường xuyên	782.000.000	782.000.000	782.000.000
8)	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	13.014.379.270	13.014.379.270	13.014.379.270
	Mã DV có QHNS:1081534			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.406.000.000	1.406.000.000	1.406.000.000
	Thu học phí	1.406.000.000	1.406.000.000	1.406.000.000
II	Dự toán chi	13.014.379.270	13.014.379.270	13.014.379.270
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	11.608.379.270	11.608.379.270	11.608.379.270
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.584.954.270	11.584.954.270	11.584.954.270
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	9.630.355.968	9.630.355.968	9.630.355.968
	- Chi hoạt động	1.954.598.302	1.954.598.302	1.954.598.302
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.425.000	23.425.000	23.425.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	23.425.000	23.425.000	23.425.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.406.000.000	1.406.000.000	1.406.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.406.000.000	1.406.000.000	1.406.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.406.000.000	1.406.000.000	1.406.000.000
9)	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	17.111.349.537	17.111.349.537	17.111.349.537
	Mã DV có QHNS :1081579			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	2.012.000.000	2.012.000.000	2.012.000.000
	Thu học phí	2.012.000.000	2.012.000.000	2.012.000.000
II	Dự toán chi	17.111.349.537	17.111.349.537	17.111.349.537
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	15.099.349.537	15.099.349.537	15.099.349.537
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.642.829.990	14.642.829.990	14.642.829.990
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	12.764.075.466	12.764.075.466	12.764.075.466
	- Chi hoạt động	1.878.754.524	1.878.754.524	1.878.754.524
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	456.519.547	456.519.547	456.519.547
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	18.000.000	18.000.000	18.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	50.565.000	50.565.000	50.565.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	387.954.547	387.954.547	387.954.547
2	Kinh phí từ nguồn thu	2.012.000.000	2.012.000.000	2.012.000.000
	Nguồn thu được để lại	2.012.000.000	2.012.000.000	2.012.000.000
	Kinh phí thường xuyên	2.012.000.000	2.012.000.000	2.012.000.000
10)	Trường THPT chuyên Lê Khiết	29.375.216.079	29.375.216.079	29.375.216.079
	Mã DV có QHNS :1082618			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.271.000.000	1.271.000.000	1.271.000.000
	Thu học phí	1.271.000.000	1.271.000.000	1.271.000.000
II	Dự toán chi	29.375.216.079	29.375.216.079	29.375.216.079
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	28.104.216.079	28.104.216.079	28.104.216.079
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.320.787.492	18.320.787.492	18.320.787.492
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	16.600.513.866	16.600.513.866	16.600.513.866
	- Chi hoạt động	1.720.273.626	1.720.273.626	1.720.273.626

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.783.428.587	9.783.428.587	9.783.428.587
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	10.960.000	10.960.000	10.960.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	26.080.000	26.080.000	26.080.000
	- Chế độ cho học sinh chuyên theo Nghị quyết 38/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	6.318.388.587	6.318.388.587	6.318.388.587
	- Kinh phí tổ chức bồi dưỡng cho học sinh giỏi Quốc gia và Quốc tế	3.428.000.000	3.428.000.000	3.428.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.271.000.000	1.271.000.000	1.271.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.271.000.000	1.271.000.000	1.271.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.271.000.000	1.271.000.000	1.271.000.000
11)	Trường THPT Lê Trung Đình	14.698.134.565	14.698.134.565	14.698.134.565
	Mã ĐV có QHNS:1082351			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.643.000.000	1.643.000.000	1.643.000.000
	Thu học phí	1.643.000.000	1.643.000.000	1.643.000.000
II	Dự toán chi	14.698.134.565	14.698.134.565	14.698.134.565
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	13.055.134.565	13.055.134.565	13.055.134.565
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.024.159.565	13.024.159.565	13.024.159.565
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	10.710.024.803	10.710.024.803	10.710.024.803
	- Chi hoạt động	2.314.134.762	2.314.134.762	2.314.134.762
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.975.000	30.975.000	30.975.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	30.975.000	30.975.000	30.975.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.643.000.000	1.643.000.000	1.643.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.643.000.000	1.643.000.000	1.643.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.643.000.000	1.643.000.000	1.643.000.000
12)	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành	11.233.700.281	11.233.700.281	11.233.700.281
	Mã ĐV có QHNS :1082613			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2117-Phòng Giao dịch số 20- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000
	Thu học phí	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000
II	Dự toán chi	11.233.700.281	11.233.700.281	11.233.700.281
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	10.129.700.281	10.129.700.281	10.129.700.281
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.975.900.281	9.975.900.281	9.975.900.281
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	8.387.256.188	8.387.256.188	8.387.256.188
	- Chi hoạt động	1.588.644.093	1.588.644.093	1.588.644.093
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	153.800.000	153.800.000	153.800.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	66.800.000	66.800.000	66.800.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	87.000.000	87.000.000	87.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000
13)	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	6.736.912.382	6.736.912.382	6.736.912.382
	Mã ĐV có QHNS :1082363			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2117-Phòng Giao dịch số 20- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	356.000.000	356.000.000	356.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Thu học phí	356.000.000	356.000.000	356.000.000
II	Dự toán chi	6.736.912.382	6.736.912.382	6.736.912.382
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	6.380.912.382	6.380.912.382	6.380.912.382
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.947.892.382	5.947.892.382	5.947.892.382
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.159.628.241	5.159.628.241	5.159.628.241
	- Chi hoạt động	788.264.141	788.264.141	788.264.141
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	433.020.000	433.020.000	433.020.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	185.240.000	185.240.000	185.240.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	82.280.000	82.280.000	82.280.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	45.500.000	45.500.000	45.500.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	120.000.000	120.000.000	120.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	356.000.000	356.000.000	356.000.000
	Nguồn thu được để lại	356.000.000	356.000.000	356.000.000
	Kinh phí thường xuyên	356.000.000	356.000.000	356.000.000
14)	Trường THPT Nguyễn Công Phương	6.758.532.941	6.758.532.941	6.758.532.941
	Mã DV có QHNS:1082274			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2117-Phòng Giao dịch số 20- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	686.000.000	686.000.000	686.000.000
	Thu học phí	686.000.000	686.000.000	686.000.000
II	Dự toán chi	6.758.532.941	6.758.532.941	6.758.532.941
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	6.072.532.941	6.072.532.941	6.072.532.941
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.833.032.941	5.833.032.941	5.833.032.941
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.064.531.897	5.064.531.897	5.064.531.897
	- Chi hoạt động	768.501.044	768.501.044	768.501.044
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	239.500.000	239.500.000	239.500.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	52.500.000	52.500.000	52.500.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	170.000.000	170.000.000	170.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	686.000.000	686.000.000	686.000.000
	Nguồn thu được để lại	686.000.000	686.000.000	686.000.000
	Kinh phí thường xuyên	686.000.000	686.000.000	686.000.000
15)	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa	14.128.729.231	14.128.729.231	14.128.729.231
	Mã DV có QHNS :1082369			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.507.000.000	1.507.000.000	1.507.000.000
	Thu học phí	1.507.000.000	1.507.000.000	1.507.000.000
II	Dự toán chi	14.128.729.231	14.128.729.231	14.128.729.231
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	12.621.729.231	12.621.729.231	12.621.729.231
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.279.730.065	12.279.730.065	12.279.730.065
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	10.539.497.081	10.539.497.081	10.539.497.081
	- Chi hoạt động	1.740.232.984	1.740.232.984	1.740.232.984
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	341.999.166	341.999.166	341.999.166

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	130.640.000	130.640.000	130.640.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	39.575.000	39.575.000	39.575.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	171.784.166	171.784.166	171.784.166
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.507.000.000	1.507.000.000	1.507.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.507.000.000	1.507.000.000	1.507.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.507.000.000	1.507.000.000	1.507.000.000
16)	Trường THPT số 2 Tư Nghĩa	10.327.067.147	10.327.067.147	10.327.067.147
	Mã ĐV có QHNS :1082368			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	668.000.000	668.000.000	668.000.000
	Thu học phí	668.000.000	668.000.000	668.000.000
II	Dự toán chi	10.327.067.147	10.327.067.147	10.327.067.147
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	9.659.067.147	9.659.067.147	9.659.067.147
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.583.737.147	9.583.737.147	9.583.737.147
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	8.124.041.147	8.124.041.147	8.124.041.147
	- Chi hoạt động	1.459.696.000	1.459.696.000	1.459.696.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75.330.000	75.330.000	75.330.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	67.000.000	67.000.000	67.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	8.330.000	8.330.000	8.330.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	668.000.000	668.000.000	668.000.000
	Nguồn thu được để lại	668.000.000	668.000.000	668.000.000
	Kinh phí thường xuyên	668.000.000	668.000.000	668.000.000
17)	Trường THPT Thu Xà	10.148.853.865	10.148.853.865	10.148.853.865
	Mã ĐV có QHNS :1082367			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	722.000.000	722.000.000	722.000.000
	Thu học phí	722.000.000	722.000.000	722.000.000
II	Dự toán chi	10.148.853.865	10.148.853.865	10.148.853.865
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	9.426.853.865	9.426.853.865	9.426.853.865
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.323.603.865	9.323.603.865	9.323.603.865
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.694.197.737	7.694.197.737	7.694.197.737
	- Chi hoạt động	1.629.406.128	1.629.406.128	1.629.406.128
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	103.250.000	103.250.000	103.250.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	33.250.000	33.250.000	33.250.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	70.000.000	70.000.000	70.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	722.000.000	722.000.000	722.000.000
	Nguồn thu được để lại	722.000.000	722.000.000	722.000.000
	Kinh phí thường xuyên	722.000.000	722.000.000	722.000.000
18)	Trường THPT Chu văn An	10.873.122.690	10.873.122.690	10.873.122.690
	Mã ĐV có QHNS:1082273			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.017.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Thu học phí	1.017.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
II	Dự toán chi	10.873.122.690	10.873.122.690	10.873.122.690
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	9.856.122.690	9.856.122.690	9.856.122.690
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.579.342.690	9.579.342.690	9.579.342.690
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	8.268.293.012	8.268.293.012	8.268.293.012
	- Chi hoạt động	1.311.049.678	1.311.049.678	1.311.049.678
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	276.780.000	276.780.000	276.780.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	56.280.000	56.280.000	56.280.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	60.500.000	60.500.000	60.500.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	160.000.000	160.000.000	160.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.017.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.017.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.017.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
19)	Trường THPT Phạm Văn Đồng	10.878.886.892	10.878.886.892	10.878.886.892
	Mã DV có QHNS :1082544			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.071.000.000	1.071.000.000	1.071.000.000
	Thu học phí	1.071.000.000	1.071.000.000	1.071.000.000
II	Dự toán chi	10.878.886.892	10.878.886.892	10.878.886.892
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	9.807.886.892	9.807.886.892	9.807.886.892
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.768.079.671	8.768.079.671	8.768.079.671
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.985.808.486	7.985.808.486	7.985.808.486
	- Chi hoạt động	782.271.185	782.271.185	782.271.185
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.039.807.221	1.039.807.221	1.039.807.221
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	125.640.000	125.640.000	125.640.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	108.000.000	108.000.000	108.000.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	656.167.221	656.167.221	656.167.221
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.071.000.000	1.071.000.000	1.071.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.071.000.000	1.071.000.000	1.071.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.071.000.000	1.071.000.000	1.071.000.000
20)	Trường THPT Số 2 Mộ Đức	10.338.402.937	10.338.402.937	10.338.402.937
	Mã DV có QHNS :1082543			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	631.000.000	631.000.000	631.000.000
	Thu học phí	631.000.000	631.000.000	631.000.000
II	Dự toán chi	10.338.402.937	10.338.402.937	10.338.402.937
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	9.707.402.937	9.707.402.937	9.707.402.937
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.459.662.937	9.459.662.937	9.459.662.937
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	8.152.365.817	8.152.365.817	8.152.365.817
	- Chi hoạt động	1.307.297.120	1.307.297.120	1.307.297.120
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	247.740.000	247.740.000	247.740.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	44.640.000	44.640.000	44.640.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	83.100.000	83.100.000	83.100.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	120.000.000	120.000.000	120.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	631.000.000	631.000.000	631.000.000
	Nguồn thu được để lại	631.000.000	631.000.000	631.000.000
	Kinh phí thường xuyên	631.000.000	631.000.000	631.000.000
21)	Trường THPT Trần Quang Diệu	10.407.947.957	10.407.947.957	10.407.947.957
	Mã ĐV có QHNS :1082473			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	607.000.000	607.000.000	607.000.000
	Thu học phí	607.000.000	607.000.000	607.000.000
II	Dự toán chi	10.407.947.957	10.407.947.957	10.407.947.957
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	9.800.947.957	9.800.947.957	9.800.947.957
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.529.615.083	9.529.615.083	9.529.615.083
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	8.577.453.502	8.577.453.502	8.577.453.502
	- Chi hoạt động	952.161.581	952.161.581	952.161.581
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	271.332.874	271.332.874	271.332.874
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	46.280.000	46.280.000	46.280.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	112.700.000	112.700.000	112.700.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	112.352.874	112.352.874	112.352.874
2	Kinh phí từ nguồn thu	607.000.000	607.000.000	607.000.000
	Nguồn thu được để lại	607.000.000	607.000.000	607.000.000
	Kinh phí thường xuyên	607.000.000	607.000.000	607.000.000
22)	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	7.256.512.433	7.256.512.433	7.256.512.433
	Mã ĐV có QHNS:1082272			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	463.000.000	463.000.000	463.000.000
	Thu học phí	463.000.000	463.000.000	463.000.000
II	Dự toán chi	7.256.512.433	7.256.512.433	7.256.512.433
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	6.793.512.433	6.793.512.433	6.793.512.433
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.530.482.433	6.530.482.433	6.530.482.433
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.435.005.586	5.435.005.586	5.435.005.586
	- Chi hoạt động	1.095.476.847	1.095.476.847	1.095.476.847
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	263.030.000	263.030.000	263.030.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	34.280.000	34.280.000	34.280.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	98.750.000	98.750.000	98.750.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	130.000.000	130.000.000	130.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	463.000.000	463.000.000	463.000.000
	Nguồn thu được để lại	463.000.000	463.000.000	463.000.000
	Kinh phí thường xuyên	463.000.000	463.000.000	463.000.000
23)	Trường THPT số 1 Đức Phổ	12.542.035.618	12.542.035.618	12.542.035.618
	Mã ĐV có QHNS :1082472			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.121.000.000	1.121.000.000	1.121.000.000
	Thu học phí	1.121.000.000	1.121.000.000	1.121.000.000
II	Dự toán chi	12.542.035.618	12.542.035.618	12.542.035.618
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	11.421.035.618	11.421.035.618	11.421.035.618
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.272.710.618	11.272.710.618	11.272.710.618
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	9.514.957.305	9.514.957.305	9.514.957.305
	- Chi hoạt động	1.757.753.313	1.757.753.313	1.757.753.313
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	148.325.000	148.325.000	148.325.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	36.000.000	36.000.000	36.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	32.325.000	32.325.000	32.325.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	80.000.000	80.000.000	80.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.121.000.000	1.121.000.000	1.121.000.000
	Nguồn thu được để lại	1.121.000.000	1.121.000.000	1.121.000.000
	Kinh phí thường xuyên	1.121.000.000	1.121.000.000	1.121.000.000
24)	Trường THPT số 2 Đức Phổ	9.147.534.300	9.147.534.300	9.147.534.300
	Mã DV có QHNS :1082546			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	638.000.000	638.000.000	638.000.000
	Thu học phí	638.000.000	638.000.000	638.000.000
II	Dự toán chi	9.147.534.300	9.147.534.300	9.147.534.300
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	8.509.534.300	8.509.534.300	8.509.534.300
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.400.784.300	8.400.784.300	8.400.784.300
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.131.100.000	7.131.100.000	7.131.100.000
	- Chi hoạt động	1.269.684.300	1.269.684.300	1.269.684.300
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	108.750.000	108.750.000	108.750.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	34.000.000	34.000.000	34.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	74.750.000	74.750.000	74.750.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	638.000.000	638.000.000	638.000.000
	Nguồn thu được để lại	638.000.000	638.000.000	638.000.000
	Kinh phí thường xuyên	638.000.000	638.000.000	638.000.000
25)	Trường THPT Lương Thế Vinh	8.661.532.558	8.661.532.558	8.661.532.558
	Mã DV có QHNS:1082271			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	872.000.000	872.000.000	872.000.000
	Thu học phí	872.000.000	872.000.000	872.000.000
II	Dự toán chi	8.661.532.558	8.661.532.558	8.661.532.558
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	7.789.532.558	7.789.532.558	7.789.532.558
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.684.307.558	7.684.307.558	7.684.307.558
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	6.519.896.842	6.519.896.842	6.519.896.842
	- Chi hoạt động	1.164.410.716	1.164.410.716	1.164.410.716
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	105.225.000	105.225.000	105.225.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	36.000.000	36.000.000	36.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	69.225.000	69.225.000	69.225.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	872.000.000	872.000.000	872.000.000
	Nguồn thu được để lại	872.000.000	872.000.000	872.000.000
	Kinh phí thường xuyên	872.000.000	872.000.000	872.000.000
26)	Trường THPT Lý Sơn	11.124.088.823	11.124.088.823	11.124.088.823
	Mã DV có QHNS :1082615			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2122 - Phòng Giao dịch số 22- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	163.000.000	163.000.000	163.000.000
	Thu học phí	163.000.000	163.000.000	163.000.000
II	Dự toán chi	11.124.088.823	11.124.088.823	11.124.088.823
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	10.961.088.823	10.961.088.823	10.961.088.823
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.356.588.823	10.356.588.823	10.356.588.823
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	8.090.330.920	8.090.330.920	8.090.330.920
	- Chi hoạt động	2.266.257.903	2.266.257.903	2.266.257.903
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	604.500.000	604.500.000	604.500.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	604.500.000	604.500.000	604.500.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	163.000.000	163.000.000	163.000.000
	Nguồn thu được để lại	163.000.000	163.000.000	163.000.000
	Kinh phí thường xuyên	163.000.000	163.000.000	163.000.000
27)	Trường THPT Ba Tư	10.037.271.935	10.037.271.935	10.037.271.935
	Mã DV có QHNS:1081536			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	276.000.000	276.000.000	276.000.000
	Thu học phí	276.000.000	276.000.000	276.000.000
II	Dự toán chi	10.037.271.935	10.037.271.935	10.037.271.935
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	9.761.271.935	9.761.271.935	9.761.271.935
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.254.579.935	7.254.579.935	7.254.579.935
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.993.335.255	5.993.335.255	5.993.335.255
	- Chi hoạt động	1.261.244.680	1.261.244.680	1.261.244.680
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.506.692.000	2.506.692.000	2.506.692.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.850.692.000	1.850.692.000	1.850.692.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	586.000.000	586.000.000	586.000.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	70.000.000	70.000.000	70.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	276.000.000	276.000.000	276.000.000
	Nguồn thu được để lại	276.000.000	276.000.000	276.000.000
	Kinh phí thường xuyên	276.000.000	276.000.000	276.000.000
28)	Trường THPT Sơn Hà	8.654.844.891	8.654.844.891	8.654.844.891
	Mã DV có QHNS:1081535			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2115 - Phòng Giao dịch số 18- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	224.000.000	224.000.000	224.000.000
	Thu học phí	224.000.000	224.000.000	224.000.000
II	Dự toán chi	8.654.844.891	8.654.844.891	8.654.844.891
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	8.430.844.891	8.430.844.891	8.430.844.891
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.495.794.891	6.495.794.891	6.495.794.891
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.977.522.943	5.977.522.943	5.977.522.943

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Chi hoạt động	518.271.948	518.271.948	518.271.948
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.935.050.000	1.935.050.000	1.935.050.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	844.130.000	844.130.000	844.130.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	42.920.000	42.920.000	42.920.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	898.000.000	898.000.000	898.000.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	150.000.000	150.000.000	150.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	224.000.000	224.000.000	224.000.000
	Nguồn thu được để lại	224.000.000	224.000.000	224.000.000
	Kinh phí thường xuyên	224.000.000	224.000.000	224.000.000
29)	Trường THPT Trà Bồng	11.963.063.825	11.963.063.825	11.963.063.825
	Mã DV có QHNS :1082545			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2112 - Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	248.000.000	248.000.000	248.000.000
	Thu học phí	248.000.000	248.000.000	248.000.000
II	Dự toán chi	11.963.063.825	11.963.063.825	11.963.063.825
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	11.715.063.825	11.715.063.825	11.715.063.825
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.171.453.925	9.171.453.925	9.171.453.925
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.568.521.889	7.568.521.889	7.568.521.889
	- Chi hoạt động	1.602.932.036	1.602.932.036	1.602.932.036
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.543.609.900	2.543.609.900	2.543.609.900
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.997.992.000	1.997.992.000	1.997.992.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	7.640.000	7.640.000	7.640.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	431.162.500	431.162.500	431.162.500
	- Kinh phí thực hiện Chính sách theo Nghị định số 76/2019/ NĐ-CP của Chính phủ	106.815.400	106.815.400	106.815.400
2	Kinh phí từ nguồn thu	248.000.000	248.000.000	248.000.000
	Nguồn thu được để lại	248.000.000	248.000.000	248.000.000
	Kinh phí thường xuyên	248.000.000	248.000.000	248.000.000
30)	Trường THCS và THPT Phó Mục Gia	5.638.732.549	5.638.732.549	5.638.732.549
	Mã DV có QHNS :1081162			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2112 - Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	399.000.000	399.000.000	399.000.000
	Thu học phí	399.000.000	399.000.000	399.000.000
II	Dự toán chi	5.638.732.549	5.638.732.549	5.638.732.549
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	5.239.732.549	5.239.732.549	5.239.732.549
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.133.592.549	5.133.592.549	5.133.592.549
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	4.141.536.318	4.141.536.318	4.141.536.318
	- Chi hoạt động	992.056.231	992.056.231	992.056.231
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	106.140.000	106.140.000	106.140.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	74.640.000	74.640.000	74.640.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	31.500.000	31.500.000	31.500.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	399.000.000	399.000.000	399.000.000
	Nguồn thu được để lại	399.000.000	399.000.000	399.000.000
	Kinh phí thường xuyên	399.000.000	399.000.000	399.000.000
31)	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	10.334.731.646	10.334.731.646	10.334.731.646
	Mã DV có QHNS:1082610			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2115 - Phòng Giao dịch số 18- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	160.000.000	160.000.000	160.000.000
	Thu học phí	160.000.000	160.000.000	160.000.000
II	Dự toán chi	10.334.731.646	10.334.731.646	10.334.731.646
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	10.174.731.646	10.174.731.646	10.174.731.646
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.439.918.746	5.439.918.746	5.439.918.746
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	4.772.918.746	4.772.918.746	4.772.918.746
	- Chi hoạt động	667.000.000	667.000.000	667.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.734.812.900	4.734.812.900	4.734.812.900
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	3.656.240.000	3.656.240.000	3.656.240.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	48.280.000	48.280.000	48.280.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	969.250.000	969.250.000	969.250.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách theo Nghị định số 76/2019/ NĐ-CP của Chính phủ	61.042.900	61.042.900	61.042.900
2	Kinh phí từ nguồn thu	160.000.000	160.000.000	160.000.000
	Nguồn thu được để lại	160.000.000	160.000.000	160.000.000
	Kinh phí thường xuyên	160.000.000	160.000.000	160.000.000
32)	Trường THPT Minh Long	7.117.937.304	7.117.937.304	7.117.937.304
	Mã DV có QHNS:1082307			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2117 - Phòng Giao dịch số 20- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	127.000.000	127.000.000	127.000.000
	Thu học phí	127.000.000	127.000.000	127.000.000
II	Dự toán chi	7.117.937.304	7.117.937.304	7.117.937.304
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	6.990.937.304	6.990.937.304	6.990.937.304
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.186.392.304	6.186.392.304	6.186.392.304
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.132.181.756	5.132.181.756	5.132.181.756
	- Chi hoạt động	1.054.210.548	1.054.210.548	1.054.210.548
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	804.545.000	804.545.000	804.545.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	494.800.000	494.800.000	494.800.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	309.745.000	309.745.000	309.745.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	127.000.000	127.000.000	127.000.000
	Nguồn thu được để lại	127.000.000	127.000.000	127.000.000
	Kinh phí thường xuyên	127.000.000	127.000.000	127.000.000
33)	Trường THPT Tây Trà	9.117.327.737	9.117.327.737	9.117.327.737
	Mã DV có QHNS :1082494			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2112 - Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Dự toán thu	137.000.000	137.000.000	137.000.000
	Thu học phí	137.000.000	137.000.000	137.000.000
II	Dự toán chi	9.117.327.737	9.117.327.737	9.117.327.737
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	8.980.327.737	8.980.327.737	8.980.327.737
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.792.003.737	5.792.003.737	5.792.003.737
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	4.778.268.076	4.778.268.076	4.778.268.076
	- Chi hoạt động	1.013.735.661	1.013.735.661	1.013.735.661
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.188.324.000	3.188.324.000	3.188.324.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	2.606.424.000	2.606.424.000	2.606.424.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	36.000.000	36.000.000	36.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	499.500.000	499.500.000	499.500.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách theo Nghị định số 76/2019/ NĐ-CP của Chính phủ	46.400.000	46.400.000	46.400.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	137.000.000	137.000.000	137.000.000
	Nguồn thu được để lại	137.000.000	137.000.000	137.000.000
	Kinh phí thường xuyên	137.000.000	137.000.000	137.000.000
34)	Trường THPT Phạm Kiệt	5.753.456.191	5.753.456.191	5.753.456.191
	Mã DV có QHNS: 1101870			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	129.000.000	129.000.000	129.000.000
	Thu học phí	129.000.000	129.000.000	129.000.000
II	Dự toán chi	5.753.456.191	5.753.456.191	5.753.456.191
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	5.624.456.191	5.624.456.191	5.624.456.191
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.047.204.691	3.047.204.691	3.047.204.691
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.306.978.209	2.306.978.209	2.306.978.209
	- Chi hoạt động	740.226.482	740.226.482	740.226.482
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.577.251.500	2.577.251.500	2.577.251.500
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.994.584.000	1.994.584.000	1.994.584.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	582.667.500	582.667.500	582.667.500
2	Kinh phí từ nguồn thu	129.000.000	129.000.000	129.000.000
	Nguồn thu được để lại	129.000.000	129.000.000	129.000.000
	Kinh phí thường xuyên	129.000.000	129.000.000	129.000.000
35)	Trường THCS-THPT Phạm Kiệt	12.749.079.949	12.749.079.949	12.749.079.949
	Mã DV có QHNS : 1106179			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2115 - Phòng Giao dịch số 18- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	241.000.000	241.000.000	241.000.000
	Thu học phí	241.000.000	241.000.000	241.000.000
II	Dự toán chi	12.749.079.949	12.749.079.949	12.749.079.949
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	12.508.079.949	12.508.079.949	12.508.079.949
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.490.399.949	9.490.399.949	9.490.399.949
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.640.386.254	7.640.386.254	7.640.386.254
	- Chi hoạt động	1.850.013.695	1.850.013.695	1.850.013.695
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.017.680.000	3.017.680.000	3.017.680.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	2.135.680.000	2.135.680.000	2.135.680.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	58.000.000	58.000.000	58.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	778.000.000	778.000.000	778.000.000
	- Kinh phí thực hiện Chính sách theo Nghị định số 76/2019/ NĐ-CP của Chính phủ	46.000.000	46.000.000	46.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	241.000.000	241.000.000	241.000.000
	Nguồn thu được để lại	241.000.000	241.000.000	241.000.000
	Kinh phí thường xuyên	241.000.000	241.000.000	241.000.000
36)	Trường THPT Quang Trung	9.013.692.962	9.013.692.962	9.013.692.962
	Mã DV có QHNS:1090428			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2115 - Phòng Giao dịch số 18- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	235.000.000	235.000.000	235.000.000
	Thu học phí	235.000.000	235.000.000	235.000.000
II	Dự toán chi	9.013.692.962	9.013.692.962	9.013.692.962
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	8.778.692.962	8.778.692.962	8.778.692.962
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.595.642.962	6.595.642.962	6.595.642.962
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.325.755.138	5.325.755.138	5.325.755.138
	- Chi hoạt động	1.269.887.824	1.269.887.824	1.269.887.824
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.183.050.000	2.183.050.000	2.183.050.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.722.800.000	1.722.800.000	1.722.800.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	460.250.000	460.250.000	460.250.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	235.000.000	235.000.000	235.000.000
	Nguồn thu được để lại	235.000.000	235.000.000	235.000.000
	Kinh phí thường xuyên	235.000.000	235.000.000	235.000.000
37)	Trường PTDTNT THPT tỉnh	15.969.016.395	15.969.016.395	15.969.016.395
	Mã DV có QHNS :1081412			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2- KBNN khu vực XV			
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	15.969.016.395	15.969.016.395	15.969.016.395
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.999.961.095	9.999.961.095	9.999.961.095
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.269.957.585	7.269.957.585	7.269.957.585
	- Chi hoạt động	2.730.003.510	2.730.003.510	2.730.003.510
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.969.055.300	5.969.055.300	5.969.055.300
	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng cho HS DTNT tỉnh	5.558.280.000	5.558.280.000	5.558.280.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	410.775.300	410.775.300	410.775.300
38)	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	6.193.400.591	6.193.400.591	6.193.400.591
	Mã DV có QHNS:1082756			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	743.000.000	743.000.000	743.000.000
	Thu học phí	743.000.000	743.000.000	743.000.000
II	Dự toán chi	6.193.400.591	6.193.400.591	6.193.400.591
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	5.450.400.591	5.450.400.591	5.450.400.591
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.435.075.591	5.435.075.591	5.435.075.591
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	4.256.405.130	4.256.405.130	4.256.405.130
	- Chi hoạt động	1.178.670.461	1.178.670.461	1.178.670.461
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.325.000	15.325.000	15.325.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	15.325.000	15.325.000	15.325.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	743.000.000	743.000.000	743.000.000
	Nguồn thu được để lại	743.000.000	743.000.000	743.000.000
	Kinh phí thường xuyên	743.000.000	743.000.000	743.000.000
39)	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh	4.701.988.288	4.701.988.288	4.701.988.288
	Mã ĐV có QHNS :1082304			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 072			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2- KBNN khu vực XV			
	Dự toán chi			
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	4.701.988.288	4.701.988.288	4.701.988.288
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.458.368.288	4.458.368.288	4.458.368.288
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	3.218.146.649	3.218.146.649	3.218.146.649
	- Chi hoạt động	1.240.221.639	1.240.221.639	1.240.221.639
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	243.620.000	243.620.000	243.620.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	161.120.000	161.120.000	161.120.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	82.500.000	82.500.000	82.500.000
40)	Trường Mầm non Thực hành Sư phạm Kon Tum	5.247.183.605	5.247.183.605	5.247.183.605
	Mã ĐV có QHNS:1007205			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 071			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	5.247.183.605	5.247.183.605	5.247.183.605
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	4.796.183.605	4.796.183.605	4.796.183.605
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.330.543.605	4.330.543.605	4.330.543.605
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	3.738.543.605	3.738.543.605	3.738.543.605
	- Chi hoạt động	592.000.000	592.000.000	592.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	465.640.000	465.640.000	465.640.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	425.000.000	425.000.000	425.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách phát triển GDMN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	33.840.000	33.840.000	33.840.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	451.000.000	451.000.000	451.000.000
	Nguồn thu được để lại	451.000.000	451.000.000	451.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	181.000.000	181.000.000	181.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	270.000.000	270.000.000	270.000.000
41)	Trường Trường Tiểu học THSP Ngụy Như Kon Tum	9.344.443.721	9.344.443.721	9.344.443.721
	Mã ĐV có QHNS:1037518			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 072			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	9.344.443.721	9.344.443.721	9.344.443.721
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	9.288.443.721	9.288.443.721	9.288.443.721
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.527.693.721	8.527.693.721	8.527.693.721
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	6.993.693.721	6.993.693.721	6.993.693.721
	- Chi hoạt động	1.534.000.000	1.534.000.000	1.534.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	760.750.000	760.750.000	760.750.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	758.000.000	758.000.000	758.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	2.750.000	2.750.000	2.750.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	56.000.000	56.000.000	56.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>56.000.000</i>	<i>56.000.000</i>	<i>56.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	22.000.000	22.000.000	22.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	34.000.000	34.000.000	34.000.000
42)	Trường THCS - THSP Lý Tự Trọng	12.090.044.777	12.090.044.777	12.090.044.777
	Mã ĐV có QHNS:1006948			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 073			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	12.090.044.777	12.090.044.777	12.090.044.777
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	11.379.044.777	11.379.044.777	11.379.044.777
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.092.294.777	10.092.294.777	10.092.294.777
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	8.592.294.777	8.592.294.777	8.592.294.777
	- Chi hoạt động	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên theo cơ cấu lương, chi khác cho 02 biên chế tăng thêm theo Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của BCHTW	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.286.750.000	1.286.750.000	1.286.750.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	1.011.000.000	1.011.000.000	1.011.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	275.750.000	275.750.000	275.750.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	711.000.000	711.000.000	711.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>711.000.000</i>	<i>711.000.000</i>	<i>711.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	284.000.000	284.000.000	284.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	427.000.000	427.000.000	427.000.000
43)	Trường PT DTNT huyện Sa Thầy	11.948.257.546	11.948.257.546	11.948.257.546
	Mã ĐV có QHNS:1049265			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 073			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2132 - Phòng Giao dịch số 28- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	11.948.257.546	11.948.257.546	11.948.257.546
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	11.840.257.546	11.840.257.546	11.840.257.546
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.319.264.482	6.319.264.482	6.319.264.482
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.229.264.482	5.229.264.482	5.229.264.482
	- Chi hoạt động	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.520.993.064	5.520.993.064	5.520.993.064
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	489.000.000	489.000.000	489.000.000
	- Kinh phí chi trả học bổng học sinh DTNT	3.459.536.000	3.459.536.000	3.459.536.000
	- Kinh phí chi thường xuyên theo cơ cấu học bổng	398.417.064	398.417.064	398.417.064
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	386.000.000	386.000.000	386.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	503.350.000	503.350.000	503.350.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	221.750.000	221.750.000	221.750.000
	- Kinh phí chi trả chính sách cho học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	62.940.000	62.940.000	62.940.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	108.000.000	108.000.000	108.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>108.000.000</i>	<i>108.000.000</i>	<i>108.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	43.000.000	43.000.000	43.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	65.000.000	65.000.000	65.000.000
44)	Trường PT DTNT huyện Đắk Tô	11.802.321.364	11.802.321.364	11.802.321.364
	Mã DV có QHNS:1012070			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 073			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	11.802.321.364	11.802.321.364	11.802.321.364
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	11.694.321.364	11.694.321.364	11.694.321.364
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.100.758.201	6.100.758.201	6.100.758.201
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.075.258.201	5.075.258.201	5.075.258.201
	- Chi hoạt động	1.025.500.000	1.025.500.000	1.025.500.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.593.563.163	5.593.563.163	5.593.563.163
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	455.000.000	455.000.000	455.000.000
	- Kinh phí chi trả học bổng học sinh DTNT	4.052.680.000	4.052.680.000	4.052.680.000
	- Kinh phí chi thường xuyên theo cơ cấu học bổng	465.433.163	465.433.163	465.433.163
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	287.450.000	287.450.000	287.450.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	133.000.000	133.000.000	133.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	108.000.000	108.000.000	108.000.000
	Nguồn thu được để lại	108.000.000	108.000.000	108.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	43.000.000	43.000.000	43.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	65.000.000	65.000.000	65.000.000
45)	Trường PT DTNT THPT huyện Kon Plông	12.533.496.604	12.533.496.604	12.533.496.604
	Mã DV có QHNS:1012069			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 073			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2131 - Phòng Giao dịch số 27- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	12.533.496.604	12.533.496.604	12.533.496.604
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	12.425.496.604	12.425.496.604	12.425.496.604
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.015.309.215	6.015.309.215	6.015.309.215
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	4.963.309.215	4.963.309.215	4.963.309.215
	- Chi hoạt động	1.052.000.000	1.052.000.000	1.052.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.410.187.389	6.410.187.389	6.410.187.389
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	469.000.000	469.000.000	469.000.000
	- Kinh phí chi trả học bổng học sinh DTNT	4.500.728.000	4.500.728.000	4.500.728.000
	- Kinh phí chi thường xuyên theo cơ cấu học bổng	485.261.889	485.261.889	485.261.889
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	254.000.000	254.000.000	254.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	524.347.500	524.347.500	524.347.500
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	176.850.000	176.850.000	176.850.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	108.000.000	108.000.000	108.000.000
	Nguồn thu được để lại	108.000.000	108.000.000	108.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	43.000.000	43.000.000	43.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	65.000.000	65.000.000	65.000.000
46)	Trường PT DTNT huyện Đắk Glei	14.713.231.845	14.713.231.845	14.713.231.845
	Mã DV có QHNS:1061580			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 073			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2128 - Phòng Giao dịch số 24- KBNN khu vực XV			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	14.713.231.845	14.713.231.845	14.713.231.845
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	14.600.231.845	14.600.231.845	14.600.231.845
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.908.803.173	7.908.803.173	7.908.803.173
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	6.634.803.173	6.634.803.173	6.634.803.173
	- Chi hoạt động	1.274.000.000	1.274.000.000	1.274.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.691.428.672	6.691.428.672	6.691.428.672
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	437.000.000	437.000.000	437.000.000
	- Kinh phí chi trả học bổng học sinh DTNT	5.011.144.000	5.011.144.000	5.011.144.000
	- Kinh phí chi thường xuyên theo cơ cấu học bổng	504.877.172	504.877.172	504.877.172
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	351.000.000	351.000.000	351.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	299.920.000	299.920.000	299.920.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	87.487.500	87.487.500	87.487.500
2	Kinh phí từ nguồn thu:	113.000.000	113.000.000	113.000.000
	Nguồn thu được để lại	113.000.000	113.000.000	113.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	45.000.000	45.000.000	45.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	68.000.000	68.000.000	68.000.000
47)	Trường PT DTNT huyện Đắk Hà	17.382.744.350	17.382.744.350	17.382.744.350
	Mã DV có QHNS:1037425			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 073			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	17.382.744.350	17.382.744.350	17.382.744.350
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	17.069.744.350	17.069.744.350	17.069.744.350
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.894.450.350	10.894.450.350	10.894.450.350
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	9.087.450.350	9.087.450.350	9.087.450.350
	- Chi hoạt động	1.807.000.000	1.807.000.000	1.807.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.175.294.000	6.175.294.000	6.175.294.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	919.000.000	919.000.000	919.000.000
	- Kinh phí chi trả học bổng học sinh DTNT	3.208.144.000	3.208.144.000	3.208.144.000
	- Kinh phí chi thường xuyên theo cơ cấu học bổng	474.000.000	474.000.000	474.000.000
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	411.000.000	411.000.000	411.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	886.700.000	886.700.000	886.700.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	259.450.000	259.450.000	259.450.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	313.000.000	313.000.000	313.000.000
	Nguồn thu được để lại	313.000.000	313.000.000	313.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	125.000.000	125.000.000	125.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	188.000.000	188.000.000	188.000.000
48)	Trường PT DTNT huyện Tu Mơ Rông	12.515.443.411	12.515.443.411	12.515.443.411
	Mã DV có QHNS:1029870			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 073			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	12.515.443.411	12.515.443.411	12.515.443.411
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	12.409.443.411	12.409.443.411	12.409.443.411

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.750.846.049	6.750.846.049	6.750.846.049
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.778.346.049	5.778.346.049	5.778.346.049
	- Chi hoạt động	972.500.000	972.500.000	972.500.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.658.597.362	5.658.597.362	5.658.597.362
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	367.000.000	367.000.000	367.000.000
	- Kinh phí chi trả học bổng học sinh DTNT	3.995.088.000	3.995.088.000	3.995.088.000
	- Kinh phí chi thường xuyên theo cơ cấu học bổng	470.829.362	470.829.362	470.829.362
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	363.000.000	363.000.000	363.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	305.930.000	305.930.000	305.930.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	156.750.000	156.750.000	156.750.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	106.000.000	106.000.000	106.000.000
	Nguồn thu được để lại	106.000.000	106.000.000	106.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	42.000.000	42.000.000	42.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	64.000.000	64.000.000	64.000.000
49)	Trường PT DTNT huyện Kon Rẫy	12.279.770.616	12.279.770.616	12.279.770.616
	Mã DV có QHNS:1093941			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 073			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2131 - Phòng Giao dịch số 27- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	12.279.770.616	12.279.770.616	12.279.770.616
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	12.195.770.616	12.195.770.616	12.195.770.616
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.813.281.726	7.813.281.726	7.813.281.726
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	6.588.281.726	6.588.281.726	6.588.281.726
	- Chi hoạt động	1.225.000.000	1.225.000.000	1.225.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.382.488.890	4.382.488.890	4.382.488.890
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	421.000.000	421.000.000	421.000.000
	- Kinh phí chi trả học bổng học sinh DTNT	3.065.304.000	3.065.304.000	3.065.304.000
	- Kinh phí chi thường xuyên theo cơ cấu học bổng	574.154.890	574.154.890	574.154.890
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	159.000.000	159.000.000	159.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	41.280.000	41.280.000	41.280.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	121.750.000	121.750.000	121.750.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	84.000.000	84.000.000	84.000.000
	Nguồn thu được để lại	84.000.000	84.000.000	84.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	34.000.000	34.000.000	34.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	50.000.000	50.000.000	50.000.000
50)	Trường THPT Kon Tum	13.959.259.907	13.959.259.907	13.959.259.907
	Mã DV có QHNS: 1049800			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	13.959.259.907	13.959.259.907	13.959.259.907
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	13.254.259.907	13.254.259.907	13.254.259.907
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.074.939.907	12.074.939.907	12.074.939.907
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	10.273.939.907	10.273.939.907	10.273.939.907
	- Chi hoạt động	1.801.000.000	1.801.000.000	1.801.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.179.320.000	1.179.320.000	1.179.320.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	1.142.000.000	1.142.000.000	1.142.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	18.070.000	18.070.000	18.070.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	19.250.000	19.250.000	19.250.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	705.000.000	705.000.000	705.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>705.000.000</i>	<i>705.000.000</i>	<i>705.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	283.000.000	283.000.000	283.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	422.000.000	422.000.000	422.000.000
51)	Trường THPT Lê Lợi	8.213.046.817	8.213.046.817	8.213.046.817
	Mã DV có QHNS: 1067980			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	8.213.046.817	8.213.046.817	8.213.046.817
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	7.859.046.817	7.859.046.817	7.859.046.817
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.005.066.817	7.005.066.817	7.005.066.817
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.854.066.817	5.854.066.817	5.854.066.817
	- Chi hoạt động	1.151.000.000	1.151.000.000	1.151.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	853.980.000	853.980.000	853.980.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	713.000.000	713.000.000	713.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	110.530.000	110.530.000	110.530.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	30.450.000	30.450.000	30.450.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	354.000.000	354.000.000	354.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>354.000.000</i>	<i>354.000.000</i>	<i>354.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	142.000.000	142.000.000	142.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	212.000.000	212.000.000	212.000.000
52)	Trường THPT Nguyễn Trãi	12.064.073.123	12.064.073.123	12.064.073.123
	Mã DV có QHNS: 1063798			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2129 - Phòng Giao dịch số 25- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	12.064.073.123	12.064.073.123	12.064.073.123
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	11.526.073.123	11.526.073.123	11.526.073.123
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.126.323.123	10.126.323.123	10.126.323.123
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	8.608.323.123	8.608.323.123	8.608.323.123
	- Chi hoạt động	1.518.000.000	1.518.000.000	1.518.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.399.750.000	1.399.750.000	1.399.750.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	935.000.000	935.000.000	935.000.000
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	232.000.000	232.000.000	232.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	152.500.000	152.500.000	152.500.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	46.250.000	46.250.000	46.250.000
	- Kinh phí chi trả chính sách cho học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	34.000.000	34.000.000	34.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	538.000.000	538.000.000	538.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>538.000.000</i>	<i>538.000.000</i>	<i>538.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	215.000.000	215.000.000	215.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	323.000.000	323.000.000	323.000.000
53)	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	9.585.429.740	9.585.429.740	9.585.429.740

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Mã DV có QHNS: 1002685			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	9.585.429.740	9.585.429.740	9.585.429.740
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	9.161.429.740	9.161.429.740	9.161.429.740
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.299.329.740	8.299.329.740	8.299.329.740
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	6.941.329.740	6.941.329.740	6.941.329.740
	- Chi hoạt động	1.358.000.000	1.358.000.000	1.358.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	862.100.000	862.100.000	862.100.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	828.000.000	828.000.000	828.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	7.600.000	7.600.000	7.600.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	26.500.000	26.500.000	26.500.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	424.000.000	424.000.000	424.000.000
	Nguồn thu được để lại	424.000.000	424.000.000	424.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	170.000.000	170.000.000	170.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	254.000.000	254.000.000	254.000.000
54)	Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	13.988.731.269	13.988.731.269	13.988.731.269
	Mã DV có QHNS: 1037427			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	13.988.731.269	13.988.731.269	13.988.731.269
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	13.603.731.269	13.603.731.269	13.603.731.269
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.935.436.789	11.935.436.789	11.935.436.789
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	9.956.436.789	9.956.436.789	9.956.436.789
	- Chi hoạt động	1.979.000.000	1.979.000.000	1.979.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.668.294.480	1.668.294.480	1.668.294.480
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	948.000.000	948.000.000	948.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	- Kinh phí chi học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	98.400.000	98.400.000	98.400.000
	- Kinh phí bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi quốc gia	169.594.480	169.594.480	169.594.480
	- Học bổng HS đội tuyển tỉnh thi HS giỏi quốc gia	450.000.000	450.000.000	450.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	385.000.000	385.000.000	385.000.000
	Nguồn thu được để lại	385.000.000	385.000.000	385.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	154.000.000	154.000.000	154.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	231.000.000	231.000.000	231.000.000
55)	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	8.440.121.486	8.440.121.486	8.440.121.486
	Mã DV có QHNS: 1016743			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	8.440.121.486	8.440.121.486	8.440.121.486
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	8.147.121.486	8.147.121.486	8.147.121.486
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.363.211.486	7.363.211.486	7.363.211.486
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	6.264.211.486	6.264.211.486	6.264.211.486
	- Chi hoạt động	1.099.000.000	1.099.000.000	1.099.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	783.910.000	783.910.000	783.910.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	635.000.000	635.000.000	635.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	107.410.000	107.410.000	107.410.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	41.500.000	41.500.000	41.500.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	293.000.000	293.000.000	293.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>293.000.000</i>	<i>293.000.000</i>	<i>293.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	117.000.000	117.000.000	117.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	176.000.000	176.000.000	176.000.000
56)	Trường THPT Duy Tân	10.758.842.245	10.758.842.245	10.758.842.245
	Mã ĐV có QHNS: 1012071			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	10.758.842.245	10.758.842.245	10.758.842.245
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	10.384.842.245	10.384.842.245	10.384.842.245
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.192.392.245	9.192.392.245	9.192.392.245
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.676.892.245	7.676.892.245	7.676.892.245
	- Chi hoạt động	1.515.500.000	1.515.500.000	1.515.500.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.192.450.000	1.192.450.000	1.192.450.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	896.000.000	896.000.000	896.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	210.950.000	210.950.000	210.950.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	33.000.000	33.000.000	33.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	52.500.000	52.500.000	52.500.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	374.000.000	374.000.000	374.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>374.000.000</i>	<i>374.000.000</i>	<i>374.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	224.000.000	224.000.000	224.000.000
57)	Trường THPT Chu Văn An (Kon Tum cũ)	3.789.841.891	3.789.841.891	3.789.841.891
	Mã ĐV có QHNS: 1082133			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2131 - Phòng Giao dịch số 27- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	3.789.841.891	3.789.841.891	3.789.841.891
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	3.709.841.891	3.709.841.891	3.709.841.891
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.217.121.891	3.217.121.891	3.217.121.891
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.651.121.891	2.651.121.891	2.651.121.891
	- Chi hoạt động	566.000.000	566.000.000	566.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	492.720.000	492.720.000	492.720.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	314.000.000	314.000.000	314.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	111.120.000	111.120.000	111.120.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	67.600.000	67.600.000	67.600.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	80.000.000	80.000.000	80.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	32.000.000	32.000.000	32.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	48.000.000	48.000.000	48.000.000
58)	Trường THPT Quang Trung (Kon Tum cũ)	6.447.469.755	6.447.469.755	6.447.469.755
	Mã ĐV có QHNS: 1081016			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2132 - Phòng Giao dịch số 28- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	6.447.469.755	6.447.469.755	6.447.469.755
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	6.141.469.755	6.141.469.755	6.141.469.755
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.478.289.755	5.478.289.755	5.478.289.755
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	4.607.789.755	4.607.789.755	4.607.789.755
	- Chi hoạt động	870.500.000	870.500.000	870.500.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	663.180.000	663.180.000	663.180.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	527.000.000	527.000.000	527.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	62.530.000	62.530.000	62.530.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	73.650.000	73.650.000	73.650.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	306.000.000	306.000.000	306.000.000
	Nguồn thu được để lại	306.000.000	306.000.000	306.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	122.000.000	122.000.000	122.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	184.000.000	184.000.000	184.000.000
59)	Trường THPT Lương Thế Vinh (Kon Tum cũ)	8.776.589.800	8.776.589.800	8.776.589.800
	Mã DV có QHNS:1082134			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2128 - Phòng Giao dịch số 24- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	8.776.589.800	8.776.589.800	8.776.589.800
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	8.629.589.800	8.629.589.800	8.629.589.800
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.603.817.800	7.603.817.800	7.603.817.800
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	6.344.817.800	6.344.817.800	6.344.817.800
	- Chi hoạt động	1.259.000.000	1.259.000.000	1.259.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.025.772.000	1.025.772.000	1.025.772.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	457.000.000	457.000.000	457.000.000
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	163.000.000	163.000.000	163.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	64.672.000	64.672.000	64.672.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	341.100.000	341.100.000	341.100.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	147.000.000	147.000.000	147.000.000
	Nguồn thu được để lại	147.000.000	147.000.000	147.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	59.000.000	59.000.000	59.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	88.000.000	88.000.000	88.000.000
60)	Trường THPT Ngô Mây	9.034.127.423	9.034.127.423	9.034.127.423
	Mã DV có QHNS:1098455			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	9.034.127.423	9.034.127.423	9.034.127.423
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	8.649.127.423	8.649.127.423	8.649.127.423
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.442.659.923	7.442.659.923	7.442.659.923
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	6.208.659.923	6.208.659.923	6.208.659.923
	- Chi hoạt động	1.234.000.000	1.234.000.000	1.234.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.206.467.500	1.206.467.500	1.206.467.500
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	761.000.000	761.000.000	761.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	155.000.000	155.000.000	155.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	193.800.000	193.800.000	193.800.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	96.667.500	96.667.500	96.667.500
2	Kinh phí từ nguồn thu:	385.000.000	385.000.000	385.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>385.000.000</i>	<i>385.000.000</i>	<i>385.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	154.000.000	154.000.000	154.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	231.000.000	231.000.000	231.000.000
61)	Trường THPT Phan Chu Trinh	4.269.197.986	4.269.197.986	4.269.197.986
	Mã ĐV có QHNS: 1106537			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2132 - Phòng Giao dịch số 28- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	4.269.197.986	4.269.197.986	4.269.197.986
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	4.181.197.986	4.181.197.986	4.181.197.986
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.349.547.986	3.349.547.986	3.349.547.986
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.838.547.986	2.838.547.986	2.838.547.986
	- Chi hoạt động	511.000.000	511.000.000	511.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	831.650.000	831.650.000	831.650.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	281.000.000	281.000.000	281.000.000
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	260.000.000	260.000.000	260.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	234.150.000	234.150.000	234.150.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	56.500.000	56.500.000	56.500.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	88.000.000	88.000.000	88.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>88.000.000</i>	<i>88.000.000</i>	<i>88.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	35.000.000	35.000.000	35.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	53.000.000	53.000.000	53.000.000
62)	Trường THPT Trường Chinh	8.646.038.488	8.646.038.488	8.646.038.488
	Mã ĐV có QHNS: 1105650			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	8.646.038.488	8.646.038.488	8.646.038.488
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	8.287.038.488	8.287.038.488	8.287.038.488
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.193.488.488	7.193.488.488	7.193.488.488
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	6.056.488.488	6.056.488.488	6.056.488.488
	- Chi hoạt động	1.137.000.000	1.137.000.000	1.137.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.093.550.000	1.093.550.000	1.093.550.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	705.000.000	705.000.000	705.000.000
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	78.000.000	78.000.000	78.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	132.550.000	132.550.000	132.550.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	178.000.000	178.000.000	178.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	359.000.000	359.000.000	359.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>359.000.000</i>	<i>359.000.000</i>	<i>359.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	144.000.000	144.000.000	144.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	215.000.000	215.000.000	215.000.000
63)	Trường THPT Phan Bội Châu	3.940.102.262	3.940.102.262	3.940.102.262
	Mã DV có QHNS: 1106147			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	3.940.102.262	3.940.102.262	3.940.102.262
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	3.823.102.262	3.823.102.262	3.823.102.262
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.367.852.262	3.367.852.262	3.367.852.262
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.771.852.262	2.771.852.262	2.771.852.262
	- Chi hoạt động	596.000.000	596.000.000	596.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	455.250.000	455.250.000	455.250.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo ND73/2024	351.000.000	351.000.000	351.000.000
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	103.000.000	103.000.000	103.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	117.000.000	117.000.000	117.000.000
	Nguồn thu được để lại	117.000.000	117.000.000	117.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	47.000.000	47.000.000	47.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	70.000.000	70.000.000	70.000.000
64)	Trường PTTH DTNT tỉnh	14.798.207.407	14.798.207.407	14.798.207.407
	Mã DV có QHNS:1049266			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	14.798.207.407	14.798.207.407	14.798.207.407
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	14.671.207.407	14.671.207.407	14.671.207.407
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.647.431.413	6.647.431.413	6.647.431.413
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.443.431.413	5.443.431.413	5.443.431.413
	- Chi hoạt động	1.204.000.000	1.204.000.000	1.204.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.023.775.994	8.023.775.994	8.023.775.994
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo ND73/2024	563.000.000	563.000.000	563.000.000
	- Kinh phí chi trả học bổng học sinh DTNT	6.053.648.000	6.053.648.000	6.053.648.000
	- Kinh phí chi thường xuyên theo cơ cấu học bổng	731.577.994	731.577.994	731.577.994
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	195.000.000	195.000.000	195.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	61.930.000	61.930.000	61.930.000
	- Kinh phí chi trả chính sách cho học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	418.620.000	418.620.000	418.620.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	127.000.000	127.000.000	127.000.000
	Nguồn thu được để lại	127.000.000	127.000.000	127.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	51.000.000	51.000.000	51.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	76.000.000	76.000.000	76.000.000
65)	Phân hiệu Trường PT DTNT tỉnh tại huyện IaHD'rai	7.872.389.458	7.872.389.458	7.872.389.458
	Mã DV có QHNS:1125793			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2123 - Phòng Giao dịch số 29- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	7.872.389.458	7.872.389.458	7.872.389.458
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	7.808.389.458	7.808.389.458	7.808.389.458

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.220.384.008	3.220.384.008	3.220.384.008
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.582.384.008	2.582.384.008	2.582.384.008
	- Chi hoạt động	638.000.000	638.000.000	638.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.588.005.450	4.588.005.450	4.588.005.450
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	190.000.000	190.000.000	190.000.000
	- Kinh phí chi trả học bổng học sinh DTNT	2.571.000.000	2.571.000.000	2.571.000.000
	- Kinh phí chi thường xuyên theo cơ cấu học bổng	309.495.450	309.495.450	309.495.450
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	252.000.000	252.000.000	252.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	1.119.620.000	1.119.620.000	1.119.620.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	8.140.000	8.140.000	8.140.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	137.750.000	137.750.000	137.750.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	64.000.000	64.000.000	64.000.000
	Nguồn thu được để lại	64.000.000	64.000.000	64.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	39.000.000	39.000.000	39.000.000
66)	Trường THCS và THPT Liên Việt Kon Tum	11.030.871.287	11.030.871.287	11.030.871.287
	Mã DV có QHNS: 1128642			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	11.030.871.287	11.030.871.287	11.030.871.287
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	10.487.871.287	10.487.871.287	10.487.871.287
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.371.821.287	9.371.821.287	9.371.821.287
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.882.821.287	7.882.821.287	7.882.821.287
	- Chi hoạt động	1.489.000.000	1.489.000.000	1.489.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.116.050.000	1.116.050.000	1.116.050.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	942.000.000	942.000.000	942.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	50.300.000	50.300.000	50.300.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	123.750.000	123.750.000	123.750.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	543.000.000	543.000.000	543.000.000
	Nguồn thu được để lại	543.000.000	543.000.000	543.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	217.000.000	217.000.000	217.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	326.000.000	326.000.000	326.000.000
67)	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Kon Tum	3.482.027.941	3.482.027.941	3.482.027.941
	Mã DV có QHNS: 1012077			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
II	Dự toán chi	3.482.027.941	3.482.027.941	3.482.027.941
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	3.242.027.941	3.242.027.941	3.242.027.941
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.849.571.941	2.849.571.941	2.849.571.941
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.419.571.941	2.419.571.941	2.419.571.941
	- Chi hoạt động	430.000.000	430.000.000	430.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	392.456.000	392.456.000	392.456.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	283.000.000	283.000.000	283.000.000
	- Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS	78.000.000	78.000.000	78.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, và Nghị định 97/2023/NĐ-CP	31.456.000	31.456.000	31.456.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	240.000.000	240.000.000	240.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>240.000.000</i>	<i>240.000.000</i>	<i>240.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	96.000.000	96.000.000	96.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	144.000.000	144.000.000	144.000.000
68)	Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Bình Sơn	2.178.000.000	2.178.000.000	2.178.000.000
	Mã ĐV có QHNS: 1082655			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	290.000.000	290.000.000	290.000.000
II	Dự toán chi	2.178.000.000	2.178.000.000	2.178.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	1.888.000.000	1.888.000.000	1.888.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.410.000.000	1.410.000.000	1.410.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000
	- Chi hoạt động	67.000.000	67.000.000	67.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	478.000.000	478.000.000	478.000.000
a)	Chi hoạt động:	120.000.000	120.000.000	120.000.000
	- Kinh phí thực hiện giảng dạy lớp 10 tuyển sinh bổ sung, hệ giáo dục thường xuyên học	70.000.000	70.000.000	70.000.000
	- Kinh phí tổ chức thi học sinh giỏi 2025	50.000.000	50.000.000	50.000.000
b)	Chi mua sắm:	358.000.000	358.000.000	358.000.000
	- 192 bộ bàn ghế học sinh	181.000.000	181.000.000	181.000.000
	Sửa chữa dây 04 phòng học, phòng hiệu bộ, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ (lần 1)	177.000.000	177.000.000	177.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	290.000.000	290.000.000	290.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>290.000.000</i>	<i>290.000.000</i>	<i>290.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	116.000.000	116.000.000	116.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	174.000.000	174.000.000	174.000.000
69)	Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Mộ Đức	1.731.000.000	1.731.000.000	1.731.000.000
	Mã ĐV có QHNS: 1082482			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	216.000.000	216.000.000	216.000.000
II	Dự toán chi	1.731.000.000	1.731.000.000	1.731.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	1.515.000.000	1.515.000.000	1.515.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.469.000.000	1.469.000.000	1.469.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	929.000.000	929.000.000	929.000.000
	- Chi hoạt động	540.000.000	540.000.000	540.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	46.000.000	46.000.000	46.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	46.000.000	46.000.000	46.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	216.000.000	216.000.000	216.000.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>216.000.000</i>	<i>216.000.000</i>	<i>216.000.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	86.400.000	86.400.000	86.400.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	129.600.000	129.600.000	129.600.000
70)	Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Đức Phổ	2.011.000.000	2.011.000.000	2.011.000.000
	Mã ĐV có QHNS: 1082481			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	580.000.000	580.000.000	580.000.000
II	Dự toán chi	2.011.000.000	2.011.000.000	2.011.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	1.431.000.000	1.431.000.000	1.431.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.121.000.000	1.121.000.000	1.121.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.044.000.000	1.044.000.000	1.044.000.000
	- Chi hoạt động	77.000.000	77.000.000	77.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	310.000.000	310.000.000	310.000.000
	-Kinh phí hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	- Chi hoạt động sự nghiệp	261.000.000	261.000.000	261.000.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	30.000.000	30.000.000	30.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	580.000.000	580.000.000	580.000.000
	Nguồn thu được để lại	580.000.000	580.000.000	580.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	232.000.000	232.000.000	232.000.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	348.000.000	348.000.000	348.000.000
71)	Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Ba Tư	1.138.000.000	1.138.000.000	1.138.000.000
	Mã ĐV có QHNS: 1082481			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	-	-	-
II	Dự toán chi	1.138.000.000	1.138.000.000	1.138.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	1.138.000.000	1.138.000.000	1.138.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.019.000.000	1.019.000.000	1.019.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	806.000.000	806.000.000	806.000.000
	- Chi hoạt động	213.000.000	213.000.000	213.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	119.000.000	119.000.000	119.000.000
	-Kinh phí hoạt động công tác đảng	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	-Kinh phí mua sắm máy vi tính, điều hòa phòng máy giảng dạy học sinh	95.000.000	95.000.000	95.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	16.000.000	16.000.000	16.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	-	-	-
	Nguồn thu được để lại	-	-	-
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	-	-	-
72)	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Đắk Hà	4.649.000.000	4.649.000.000	4.649.000.000
	Mã ĐV có QHNS: 1108574			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	340.000.000	340.000.000	340.000.000
II	Dự toán chi	4.649.000.000	4.649.000.000	4.649.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	4.309.000.000	4.309.000.000	4.309.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.677.000.000	2.677.000.000	2.677.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.548.000.000	2.548.000.000	2.548.000.000
	- Chi hoạt động	129.000.000	129.000.000	129.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	254.000.000	254.000.000	254.000.000
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.378.000.000	1.378.000.000	1.378.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	340.000.000	340.000.000	340.000.000
	Nguồn thu được để lại	340.000.000	340.000.000	340.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	136.000.000	136.000.000	136.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	204.000.000	204.000.000	204.000.000
73)	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Đắk Tô	2.671.850.000	2.671.850.000	2.671.850.000
	Mã DV có QHNS: 1011728			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	41.850.000	41.850.000	41.850.000
II	Dự toán chi	2.671.850.000	2.671.850.000	2.671.850.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	2.630.000.000	2.630.000.000	2.630.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.369.000.000	2.369.000.000	2.369.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.043.000.000	2.043.000.000	2.043.000.000
	- Chi hoạt động	326.000.000	326.000.000	326.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	261.000.000	261.000.000	261.000.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo ND73/2024	201.000.000	201.000.000	201.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	40.000.000	40.000.000	40.000.000
	- Kinh phí thực hiện theo Quyết định 99-QĐ/TW	20.000.000	20.000.000	20.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	41.850.000	41.850.000	41.850.000
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>41.850.000</i>	<i>41.850.000</i>	<i>41.850.000</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	16.740.000	16.740.000	16.740.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	25.110.000	25.110.000	25.110.000
74)	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ngọc Hồi	2.488.000.000	2.488.000.000	2.488.000.000
	Mã DV có QHNS: 1011728			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2129 - Phòng Giao dịch số 25- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	-	-	-
II	Dự toán chi	2.488.000.000	2.488.000.000	2.488.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	2.488.000.000	2.488.000.000	2.488.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.360.000.000	1.360.000.000	1.360.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.238.000.000	1.238.000.000	1.238.000.000
	- Chi hoạt động	122.000.000	122.000.000	122.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.128.000.000	1.128.000.000	1.128.000.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo ND73/2024	125.000.000	125.000.000	125.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện QĐ 99/TW(bao gồm mua báo, tạp chí...)	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	- Kinh phí thực hiện công tác đào tạo, giáo dục thường xuyên	80.000.000	80.000.000	80.000.000
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	919.000.000	919.000.000	919.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	-	-	-
	<i>Nguồn thu được để lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	-	-	-
75)	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tu Mơ Rông	4.701.000.000	4.701.000.000	4.701.000.000
	Mã DV có QHNS: 1125160			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	-	-	-
II	Dự toán chi	4.701.000.000	4.701.000.000	4.701.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	4.701.000.000	4.701.000.000	4.701.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.503.000.000	2.503.000.000	2.503.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.296.000.000	2.296.000.000	2.296.000.000
	- Chi hoạt động	207.000.000	207.000.000	207.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.198.000.000	2.198.000.000	2.198.000.000
	- Kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ 73/2024	178.000.000	178.000.000	178.000.000
	- Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	2.015.000.000	2.015.000.000	2.015.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	-	-	-
	Nguồn thu được để lại	-	-	-
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	-	-	-
76)	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đắk Glei	3.016.000.000	3.016.000.000	3.016.000.000
	Mã ĐV có QHNS: 1098395			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2128 - Phòng Giao dịch số 24- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	-	-	-
II	Dự toán chi	3.016.000.000	3.016.000.000	3.016.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	3.016.000.000	3.016.000.000	3.016.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.241.000.000	1.241.000.000	1.241.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.018.000.000	1.018.000.000	1.018.000.000
	- Chi hoạt động	223.000.000	223.000.000	223.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.775.000.000	1.775.000.000	1.775.000.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	156.000.000	156.000.000	156.000.000
	- Kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	- Kinh phí gia hạn, cập nhật phần mềm kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL	-	-	-
	- Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	1.617.000.000	1.617.000.000	1.617.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	-	-	-
	Nguồn thu được để lại	-	-	-
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	-	-	-
77)	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	2.461.000.000	2.461.000.000	2.461.000.000
	Mã ĐV có QHNS: 1109588			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2131 - Phòng Giao dịch số 27- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	12.000.000	12.000.000	12.000.000
II	Dự toán chi	2.461.000.000	2.461.000.000	2.461.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	2.449.000.000	2.449.000.000	2.449.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.159.000.000	2.159.000.000	2.159.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.963.000.000	1.963.000.000	1.963.000.000
	- Chi hoạt động	196.000.000	196.000.000	196.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	290.000.000	290.000.000	290.000.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	205.000.000	205.000.000	205.000.000
	Hỗ trợ LĐNT thực hiện mô hình sau học nghề	54.000.000	54.000.000	54.000.000
	KP thực hiện chế độ theo QĐ 99-QĐ/TW	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Mua 01 bộ bàn ghế làm việc phòng Giám đốc	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	20.000.000	20.000.000	20.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	12.000.000	12.000.000	12.000.000
	Nguồn thu được để lại	12.000.000	12.000.000	12.000.000
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	4.800.000	4.800.000	4.800.000
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	7.200.000	7.200.000	7.200.000
78)	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Sa Thầy	3.220.000.000	3.220.000.000	3.220.000.000
	Mã ĐV có QHNS: 1099511			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2132 - Phòng Giao dịch số 28- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	-	-	-
II	Dự toán chi	3.220.000.000	3.220.000.000	3.220.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	3.220.000.000	3.220.000.000	3.220.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.231.000.000	1.231.000.000	1.231.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.069.000.000	1.069.000.000	1.069.000.000
	- Chi hoạt động	162.000.000	162.000.000	162.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.989.000.000	1.989.000.000	1.989.000.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	120.000.000	120.000.000	120.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	304.000.000	304.000.000	304.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí tham gia học lớp Cao cấp lý luận chính trị K75B.21 Tỉnh ủy Kon Tum	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	- Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	1.562.000.000	1.562.000.000	1.562.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	-	-	-
	Nguồn thu được để lại	-	-	-
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	-	-	-
79)	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Plông	3.433.000.000	3.433.000.000	3.433.000.000
	Mã DV có QHNS: 1027233			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2131 - Phòng Giao dịch số 27- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu sự nghiệp, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	-	-	-
II	Dự toán chi	3.433.000.000	3.433.000.000	3.433.000.000
1	Kinh phí từ ngân sách cấp:	3.433.000.000	3.433.000.000	3.433.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.596.000.000	1.596.000.000	1.596.000.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.491.000.000	1.491.000.000	1.491.000.000
	- Chi hoạt động	105.000.000	105.000.000	105.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.837.000.000	1.837.000.000	1.837.000.000
	- Kinh phí chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	159.000.000	159.000.000	159.000.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	118.000.000	118.000.000	118.000.000
	Dự toán mua sắm sửa chữa	360.000.000	360.000.000	360.000.000
	- Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
2	Kinh phí từ nguồn thu:	-	-	-
	Nguồn thu được để lại	-	-	-
	-Kinh phí được trích thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
	-Kinh phí được trích bổ sung chi thường xuyên	-	-	-
80)	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	54.189.467.441	54.189.467.441	54.189.467.441
	Mã DV có QHNS :1082479			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch: 2111 KBNN Khu vực XV-Phòng nghiệp vụ số 2			
	Dự toán chi	54.189.467.441	54.189.467.441	54.189.467.441
	Chi từ ngân sách cấp	54.189.467.441	54.189.467.441	54.189.467.441
I	Kinh phí hành chính	11.959.283.143	11.959.283.143	11.959.283.143
	Chương 422 loại 340 khoản 341			
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	10.747.218.263	10.747.218.263	10.747.218.263
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	9.353.596.257	9.353.596.257	9.353.596.257
	- Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	237.114.030	237.114.030	237.114.030
	- Chi hoạt động	1.156.507.976	1.156.507.976	1.156.507.976

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.212.064.880	1.212.064.880	1.212.064.880
	- Kinh phí tổ chức đại hội đảng	59.064.880	59.064.880	59.064.880
	- Quỹ tiền thưởng	479.000.000	479.000.000	479.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	24.000.000	24.000.000	24.000.000
	- Kinh phí sửa chữa xe ô tô Ford biển số 82B-0739	-	-	-
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	50.000.000	50.000.000	50.000.000
	Bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 để thực hiện chính sách theo số Nghị định 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	-	-	-
	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến làm việc tại Trung tâm chính trị - hành chính đặt tại tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 24/06/2025 của Hội đồng nhân dân	600.000.000	600.000.000	600.000.000
II	Kinh phí sự nghiệp	42.230.184.298	42.230.184.298	42.230.184.298
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	42.230.184.298	42.230.184.298	42.230.184.298
*	Chương 422 Loại 070 Khoản 098	21.745.266.196	21.745.266.196	21.745.266.196
1	Hoạt động sự nghiệp ngành	12.306.925.601	12.306.925.601	12.306.925.601
	1. Công tác Mầm non (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn chuyên môn...)	598.476.700	598.476.700	598.476.700
	2. Công tác Tiểu học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	1.012.834.000	1.012.834.000	1.012.834.000
	3. Công tác Giáo dục trung học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	1.196.716.163	1.196.716.163	1.196.716.163
	4. Công tác Thanh tra (tập huấn, chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho cộng tác viên)	386.012.480	386.012.480	386.012.480
	5. Công tác chính trị tư tưởng (tập huấn, tổ chức các cuộc thi ...)	2.671.744.400	2.671.744.400	2.671.744.400
	6. Công tác Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục (kinh phí phục vụ thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi các cấp, khen thưởng, thi vào 10...)	5.303.993.238	5.303.993.238	5.303.993.238
	7. Công tác Giáo dục chuyên nghiệp - thường xuyên	90.000.000	90.000.000	90.000.000
	8. Công tác Văn phòng Sở (hội nghị toàn ngành, tổng kết, khen thưởng...)	824.798.620	824.798.620	824.798.620
	9. Công tác Tổ chức cán bộ (tuyển dụng)	222.350.000	222.350.000	222.350.000
2	Kinh phí hoạt động chuyên môn chung của ngành	3.949.156.595	3.949.156.595	3.949.156.595
3	Kinh phí hoạt động thực hiện các quy định pháp luật về Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh	42.392.000	42.392.000	42.392.000
4	Tổ chức Hội thi tay nghề cấp tỉnh	72.000.000	72.000.000	72.000.000
5	Tổ chức Hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh	72.000.000	72.000.000	72.000.000
6	Kinh phí tham gia Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc	31.792.000	31.792.000	31.792.000
7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	200.000.000	200.000.000	200.000.000
8	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho Thanh niên là Bộ đội, công an xuất ngũ theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016	1.620.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000
9	Chi từ nguồn được trích từ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước	30.000.000	30.000.000	30.000.000
10	Kinh phí trang bị tài liệu giáo dục địa phương	2.349.000.000	2.349.000.000	2.349.000.000
11	Kinh phí tổ chức ngày hội tư vấn tuyển sinh GDNN	-	-	-
12	Hỗ trợ thuê tư vấn xây dựng ĐMKTKT, ban hành đơn giá, giá DVSNCL lĩnh vực dạy nghề (triển khai thực hiện sau khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	360.000.000	360.000.000	360.000.000
13	Triển khai SNDN (hội thi, hội giảng, bồi dưỡng chính trị hè cho giáo viên...)	712.000.000	712.000.000	712.000.000
*	Chương 422 Loại 070 Khoản 081	883.675.000	883.675.000	883.675.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Kinh phí thực hiện chính sách cử tuyển cho học sinh, sinh viên	374.536.000	374.536.000	374.536.000
2	Kinh phí đào tạo sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP	509.139.000	509.139.000	509.139.000
*	Chương 422 Loại 070 Khoản 085	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000
1	Kinh phí đào tạo nâng chuẩn giáo viên; đào tạo văn bằng 2 cho giáo viên theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000
*	Chương 422 Loại 070 Khoản 074	44.000.000	44.000.000	44.000.000
1	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	32.600.000	32.600.000	32.600.000
2	Kinh phí hỗ trợ giáo viên biệt phái dạy tiếng Việt tại Campuchia	11.400.000	11.400.000	11.400.000
3	Kinh phí hỗ trợ thực hiện lộ trình thu, miễn thu dịch vụ tuyển sinh	-	-	-
*	Kinh phí thực hiện các Đề án, dự án	1.642.750.000	1.642.750.000	1.642.750.000
1	Chương 422 Loại 070 Khoản 098	953.750.000	953.750.000	953.750.000
a)	Đề án xây dựng Xã hội học tập của tỉnh	54.000.000	54.000.000	54.000.000
b)	Đề án " Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2025" trên địa bàn tỉnh Quảng	899.750.000	899.750.000	899.750.000
2	Chương 422 Loại 070 Khoản 074	689.000.000	689.000.000	689.000.000
	Kinh phí thực hiện đề án ngoại ngữ	689.000.000	689.000.000	689.000.000
*	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	9.453.064.355	9.453.064.355	9.453.064.355
1	Chương 422 Loại 070 Khoản 074	8.253.064.355	8.253.064.355	8.253.064.355
	- Kinh phí trang thiết bị thư viện, thiết bị dạy học và thiết bị giáo dục khác	5.670.000.000	5.670.000.000	5.670.000.000
	- Kinh phí Sửa chữa Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành, hạng mục: Sửa chữa bể bơi, khu vệ sinh ký túc xá học sinh và hệ thống cửa sổ tầng 2, tầng 3 khối Nhà học lý thuyết 3 tầng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Kinh phí Sửa chữa Trường THPT Nguyễn Văn Cừ, huyện Đắk Tô, hạng mục: Sửa chữa dãy nhà học 3 tầng	583.064.355	583.064.355	583.064.355
2	Chương 422 Loại 070 Khoản 072	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
	- Kinh phí Sửa chữa Trường Tiểu học thực hành sư phạm Ngụ Như Kon Tum, hạng mục: Sửa chữa nhà đa năng	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
*	Kinh phí chuyển đổi số	4.232.103.747	4.232.103.747	4.232.103.747
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074	4.232.103.747	4.232.103.747	4.232.103.747
	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Kế hoạch 1469/KH-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh và Đề án chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	4.232.103.747	4.232.103.747	4.232.103.747
*	Kinh phí Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN (nguồn vốn đối ứng địa phương)	2.763.000.000	2.763.000.000	2.763.000.000
1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.729.000.000	2.729.000.000	2.729.000.000
2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	34.000.000	34.000.000	34.000.000